

KHÓI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn

Thị trường chứng khoán

VN-Index giảm 0,9%, lùi về dưới mốc 1.900 điểm

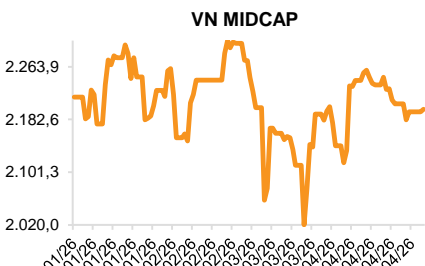
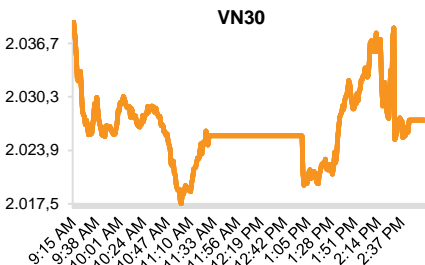
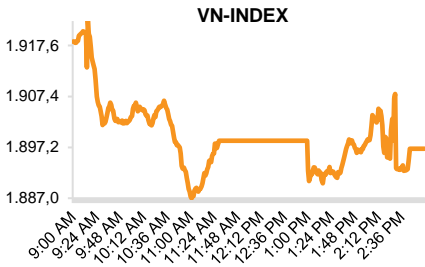
Phiên giao dịch ngày 21/5/2026 ghi nhận trạng thái thận trọng. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.896,9 điểm, giảm 16,3 điểm (-0,9%). Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 140 mã tăng (trong đó có 4 mã tăng trần), 150 mã giảm (2 mã giảm sàn) và 65 mã đứng giá. Ngược lại, chỉ số HNX-Index tăng 1,2% và đóng cửa ở 264,4 điểm.

Đối với nhóm vốn hóa lớn, chỉ số VN30 giảm 0,1%, đóng cửa tại 2.027,5 điểm với 16 mã tăng và 14 mã giảm, cho thấy lực bán tập trung nhiều ở các nhóm cổ phiếu ngoài rổ VN30.

Các nhóm ngành có sự phân hóa khi 10 trên tổng số 19 nhóm ghi nhận mức tăng. Nhóm Dịch vụ bán lẻ dẫn đầu đà tăng với 1,8%, tiếp theo là Bảo hiểm tăng 1,4%, Xây dựng & Vật liệu tăng 1%, cùng các nhóm Y tế, Du lịch & Giải trí và Tài nguyên cùng tăng 0,9%. Ở chiều ngược lại, nhóm Dầu khí và Hóa chất cùng giảm 2,7%, theo sau là Bất động sản (-2,2%), Viễn thông (-1,6%) và Công nghệ (-1,4%).

Thanh khoản trên sàn HoSE đạt 17,6 nghìn tỷ đồng, giảm 39,7% so với phiên giao dịch trước và thấp hơn trung bình 20 phiên gần nhất cho thấy tâm lý vững vàng của nhà đầu tư khi chỉ số giảm xuống dưới mốc 1900 điểm. Khối ngoại ghi nhận giá trị bán ròng đạt 1.706,6 tỷ đồng tập trung chủ yếu ở cổ phiếu VIC (517,1 tỷ đồng), FPT (316,3 tỷ đồng) và MBB (174,2 tỷ đồng). Ở chiều ngược lại, dòng vốn ngoại mua ròng chủ yếu tại một số mã ngân hàng như VPB (261 tỷ đồng) và VCB (163,4 tỷ đồng).

Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: VNIndex xác lập đỉnh mới là tín hiệu kỹ thuật tích cực, song độ rộng thị trường âm cho thấy đà phục hồi phụ thuộc vào số ít cổ phiếu vốn hóa lớn. Có thể cân nhắc chốt lời từng phần tại các vị thế đã đạt mục tiêu và hạn chế gia tăng thêm trong bối cảnh đà tăng thiếu chiều rộng; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Thanh khoản cải thiện mạnh tạo cơ sở để giải ngân có chọn lọc, ưu tiên Bất động sản và Ngân hàng là hai ngành đang dẫn dắt xu hướng với dòng vốn rõ ràng. Tránh phân bổ vào nhóm Dầu khí khi giá dầu toàn cầu tiếp tục điều chỉnh.



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.896,9	264,4	126,0
1 ngày (%)	-0,9	1,2	0,7
1 tháng (%)	3,5	4,4	-2,5
Từ 2026	6,3	6,3	4,2
1 năm (%)	43,4	21,6	31,5
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	341	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,8	1,5	0,4
Số mã tăng	143	66	111
Số mã giảm	154	63	113
Số mã tham chiếu	105	166	517

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,3	187,9	3,7	1,7	0,5	-4,1	7,1	-1,7
Hàng tiêu dùng thiết yếu	6,7	19,7	4,9	0,2	-3,2	10,0	10,2	56,3
Năng lượng	2,7	16,7	2,1	-3,0	13,6	65,1	132,3	-65,9
Tài chính	36,6	12,0	1,8	0,2	1,9	3,7	26,2	-14,1
Chăm sóc sức khỏe	0,4	16,5	2,4	0,3	-3,6	-5,7	-1,2	32,1
Công nghiệp	6,9	23,6	4,2	-0,6	0,0	-5,6	33,0	-12,7
Công nghệ thông tin	1,7	13,7	3,2	-1,3	1,0	18,2	-21,4	-54,4
Vật liệu xây dựng	5,8	18,9	1,8	-0,7	-0,9	12,4	22,4	-29,1
Bất động sản	30,8	96,8	7,8	-2,3	9,9	23,4	262,8	12,3
Dịch vụ tiện ích	4,0	15,3	2,4	-2,0	6,1	13,5	32,1	-54,0

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Toàn cầu:** Lãnh đạo Nga - Trung Quốc ký kết tuyên bố tại Bắc Kinh nhằm tăng cường hợp tác quốc phòng và quan hệ đối tác chiến lược. Dù vậy, các bên vẫn chưa đạt thỏa thuận thương mại chi tiết cho dự án đường ống dẫn khí thô Siberia 2.
- **Fed:** Biên bản họp FOMC công bố ngày 20/5 cho thấy đa số thành viên cân nhắc khả năng tăng lãi suất nếu áp lực giá cả duy trì trên mục tiêu 2,0%. Động thái này đẩy lợi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm lên vùng 4,6%.
- **Anh:** Chỉ số CPI tháng tư giảm về mức 2,8% svck (tháng ba: 3,3%) nhờ chính sách áp trần giá năng lượng mới, xác lập mức thấp nhất kể từ T3/25. Tuy nhiên, giới phân tích dự báo lạm phát có thể tăng trở lại lên ngưỡng 4,0% vào cuối năm do biến động địa chính trị.
- **Nhật:** Kim ngạch xuất khẩu tháng tư tăng 14,8% svck (tháng ba: 11,5%), đánh dấu giai đoạn tăng trưởng tám tháng liên tiếp nhờ lực cầu từ Mỹ và Trung Quốc. Dù vậy, chỉ số PMI tổng hợp sơ bộ tháng năm giảm về mức 51,1 điểm (tháng tư: 52,2 điểm), phản ánh rủi ro suy giảm do ảnh hưởng từ chi phí năng lượng.

Tin vĩ mô trong nước

- Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm yêu cầu triển khai kiểm kê và số hóa toàn diện nhằm giải phóng triệt để các nguồn lực đang đình trệ, nhấn mạnh định hướng thay đổi mô hình phát triển, giảm bớt sự phụ thuộc vào vốn đầu tư hay lao động giá rẻ để hướng tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số.
- Cơ quan Thuế bắt đầu ứng dụng trí tuệ nhân tạo để đối chiếu dữ liệu hóa đơn điện tử với dòng tiền thực tế trên 250,0 triệu tài khoản ngân hàng. Mô hình giám sát này chủ yếu khoanh vùng các biến động bất thường nhằm xác định chính xác nghĩa vụ tài chính, thay vì kiểm soát toàn bộ hệ thống giao dịch.
- Bộ Công Thương vừa trình dự thảo đẩy nhanh lộ trình phân phối đồng loạt nhiên liệu sinh học E5 và E10 trên toàn quốc kể từ tháng sáu. Bộ Tài chính đồng thời được giao nhiệm vụ thiết kế lại cơ cấu thuế nhằm tạo mức chênh lệch giá hấp dẫn so với mặt hàng xăng khoáng truyền thống.
- Bộ Tài chính tiếp phái đoàn Quỹ Đầu tư mạo hiểm Argor Capital, cam kết hoàn thiện khung pháp lý thông thoáng hơn cho đầu tư mạo hiểm và quỹ đầu tư nước ngoài.

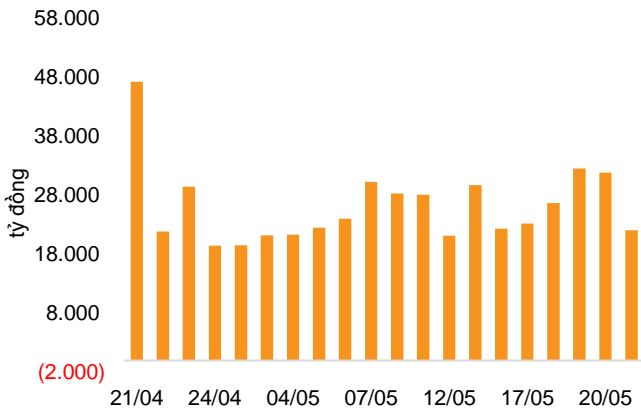
Tin ngành và doanh nghiệp

- **BIDV:** Thông qua kế hoạch chào bán 500,0 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 6,8%, nâng quy mô vốn điều lệ lên 77,8 nghìn tỷ đồng.
- **VJC:** Chốt phương án phát hành 177,0 triệu cổ phiếu nhằm chi trả cổ tức năm 2025 theo tỷ lệ 30,0%, với quy mô 1,8 nghìn tỷ đồng được trích xuất trực tiếp từ nguồn lợi nhuận giữ lại.
- **PC1:** Tập đoàn PC1 ghi nhận lợi nhuận ròng Q1/26 tăng 86,0% svck lên mức 0,3 nghìn tỷ đồng và khẳng định hệ thống vận hành vẫn duy trì ổn định bất chấp sự cố pháp lý liên quan đến một số nhân sự cấp cao

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

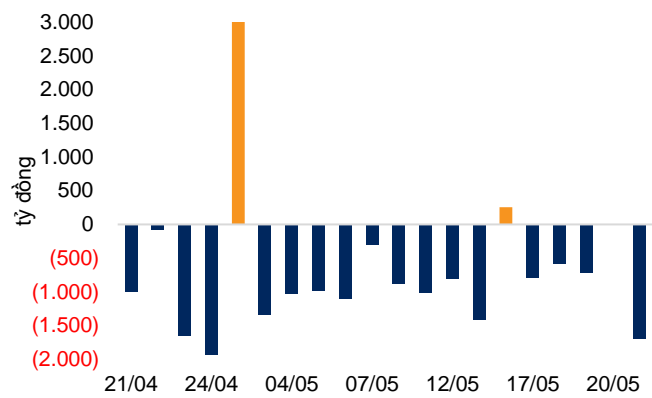
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai, 18/05/2026	Trung Quốc	Dữ liệu kinh tế tháng 4
Thứ Tư, 20/05/2026	Mỹ	Công bố biên bản họp FOMC tháng 4
Thứ Năm, 21/05/2026	Mỹ	PMI sản xuất & dịch vụ tháng 5

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



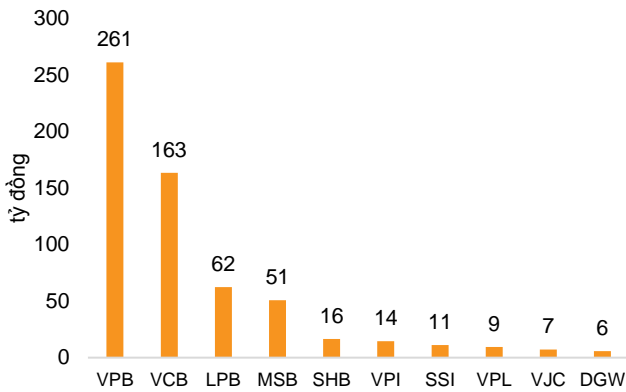
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



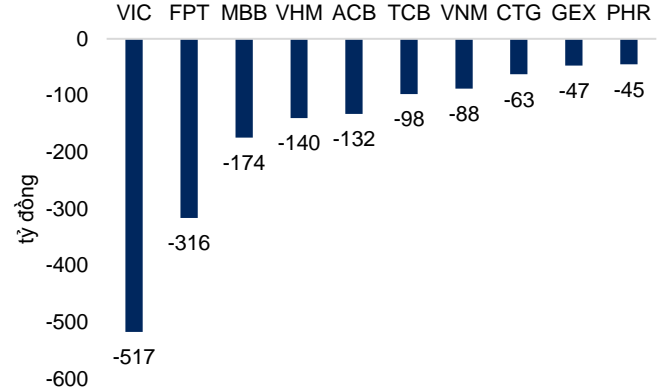
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



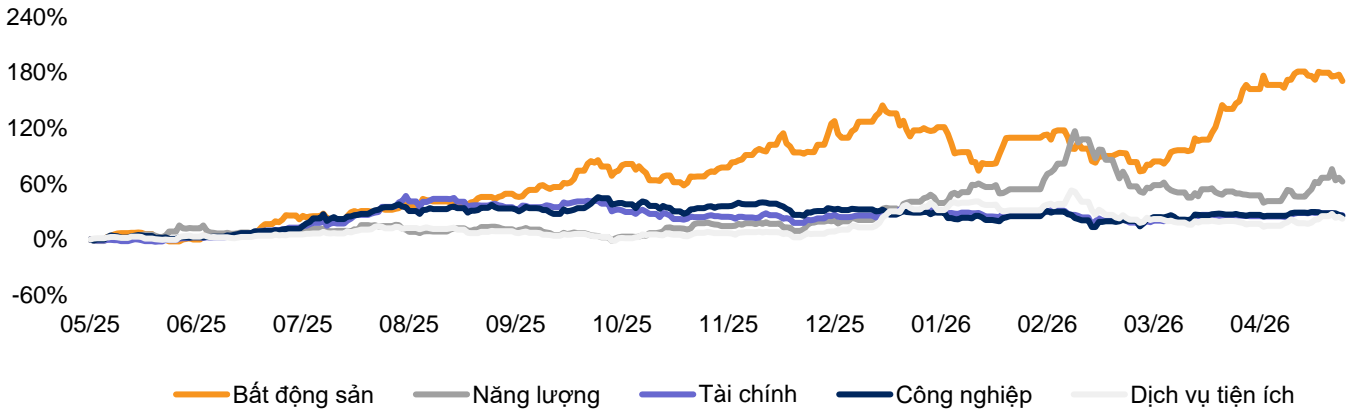
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	-2,0%	2,7%	19,6	1,6	-11,0%	2,2%	157.517	1,5%	17.878	0,4%	5,9%
Ấn Độ	NSE500 Index	0,1%	-5,4%	24,3	3,2	14,7%	1,2%	10.909	6,9%	-22.930	-2,8%	-11,0%
Indonesia	JCI Index	-3,5%	-29,5%	14,9	1,7	11,8%	4,0%	988	6,7%	-2.413	-3,0%	-7,2%
Singapore	FSTAS Index	0,1%	8,4%	17,9	1,5	9,0%	4,3%	1.594	1,8%	1.149	-0,3%	0,8%
Malaysia	FBME Index	-0,4%	3,0%	16,7	1,5	8,3%	3,8%	736	3,4%	115	-0,3%	7,8%
Philippines	PCOMP Index	-0,1%	-4,0%	7,6	0,5	6,3%	3,9%	102	5,8%	-84	-2,7%	-9,6%
Thái Lan	SET Index	0,3%	21,7%	12,8	1,4	8,9%	4,4%	2.002	1,7%	769	-1,3%	0,2%
Việt Nam	VN-Index	-0,9%	6,3%	15,6	2,2	15,1%	1,4%	912	4,1%	-2.005	-0,1%	-1,5%

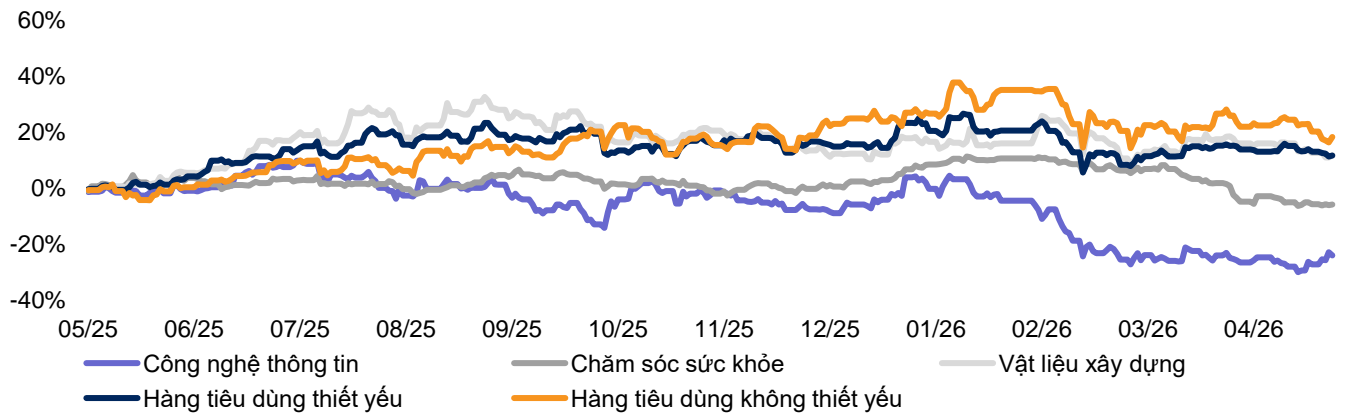
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



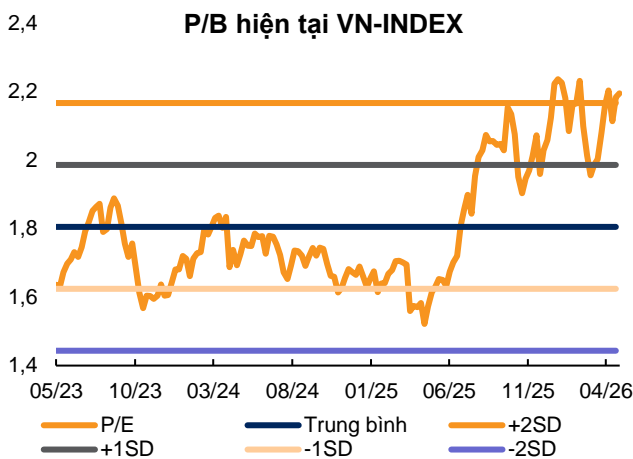
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



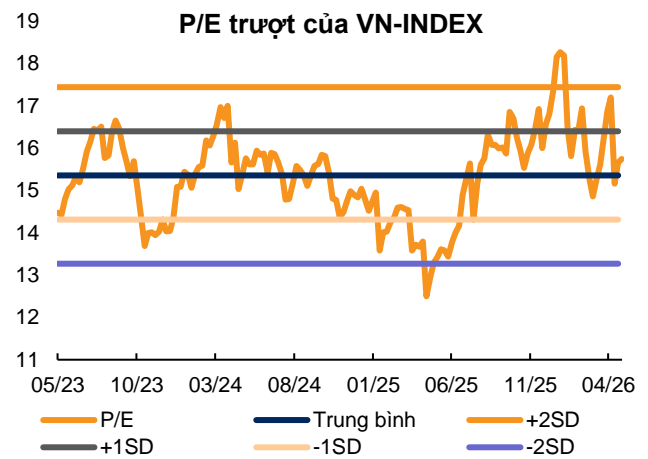
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



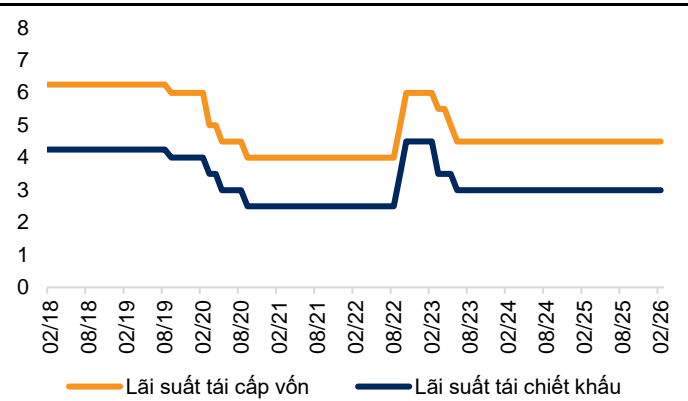
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,06	0,0	-0,1	24,8	65,4
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	5,63	-8,5	37,3	241,2	56,4
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	6,87	-0,3	-5,2	-16,7	57,9
USD/VND	26.363	0,0	-0,1	-0,2	-1,5
DXY	99,14	0,0	0,8	0,8	-0,4
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,57	-0,3	6,5	9,7	-0,6
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	4,12	-0,1	8,6	16,4	2,6

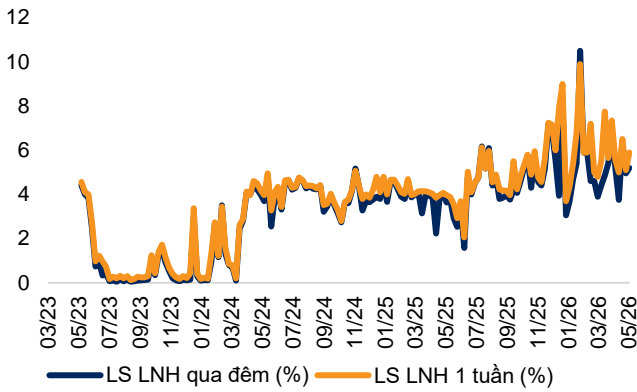
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



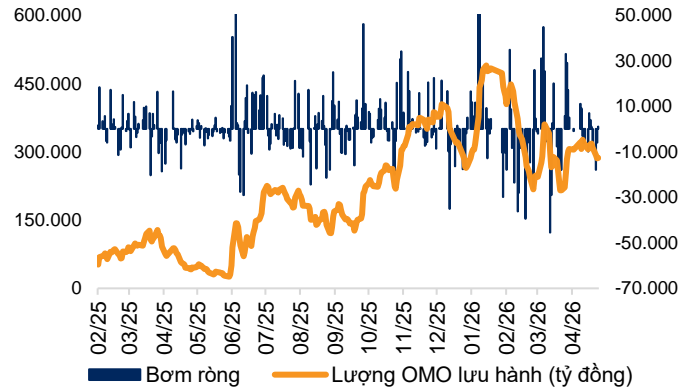
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



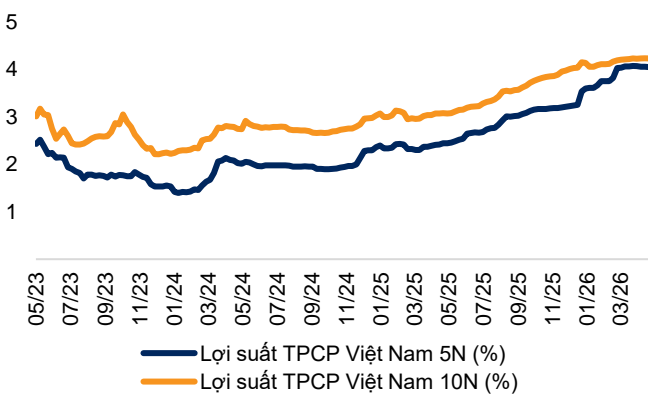
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUÁ KÈNH OMO



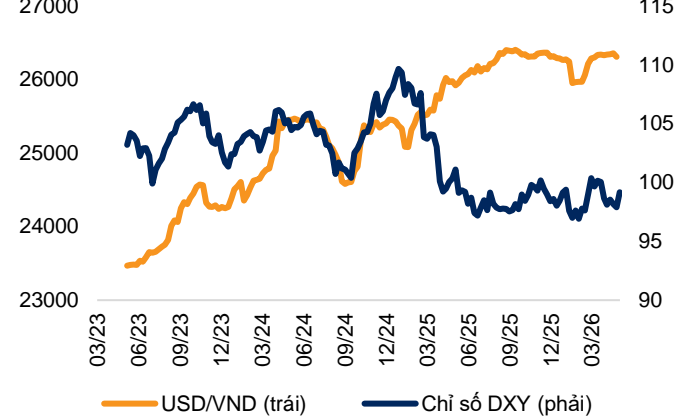
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-0.4%	6.2%	58.9%
Brent Crude	-0.6%	6.0%	60.9%
JKM LNG	-4.2%	25.7%	64.6%
Henry Hub LNG	-1.1%	18.0%	48.8%
NW Thermal Coal	-1.5%	13.2%	1.3%
Singapore Platt FO	-1.3%	8.8%	63.5%

Kim loại quý	% dod	% mom	% yoy
Vàng	-0.1%	-3.5%	36.8%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	1.4%	-5.2%	130.0%
Bạch kim	-0.6%	-3.7%	79.7%

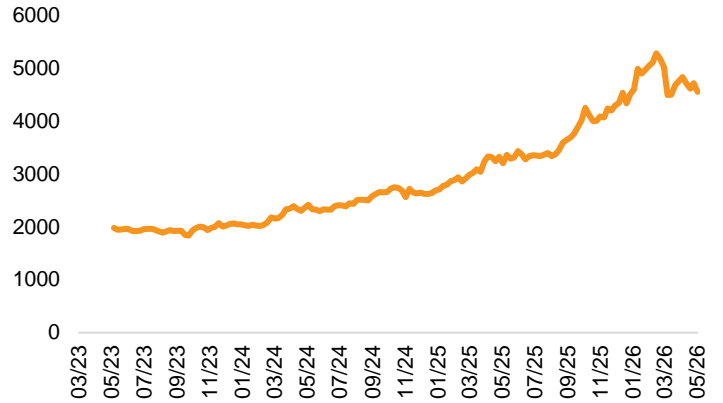
Kim loại cơ bản	% dod	% mom	% yoy
Vonfram	0.0%	2.5%	613.4%
Đồng	-1.1%	3.5%	34.1%
Nhôm	0.6%	1.9%	48.4%
Niken	0.7%	3.8%	22.3%
Kẽm	1.3%	3.0%	9.9%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0.1%	2.2%	-2.5%
Quặng sắt	-0.7%	0.2%	5.5%

Nông sản	% dod	% mom	% yoy
Gạo	-0.1%	17.5%	-1.9%
Arabica	0.0%	-7.2%	-27.6%
Đường	0.5%	10.2%	-16.4%
Cacao	0.3%	21.1%	-63.6%
Dầu cọ	-2.7%	-2.3%	NA
Bông	-1.5%	2.7%	21.7%
Sữa bột	-0.1%	0.4%	-8.8%
Lúa mì	-1.7%	7.3%	18.2%
Đậu tương	-0.6%	1.5%	12.2%
Hạt điều	NA	0.0%	2.8%
Cao su	0.0%	4.5%	21.0%
Urê	-9.5%	-14.5%	77.7%

Chăn nuôi	% dod	% mom	% yoy
Heo hơi	-0.7%	3.2%	-2.7%
Gia súc	-0.5%	1.5%	18.8%

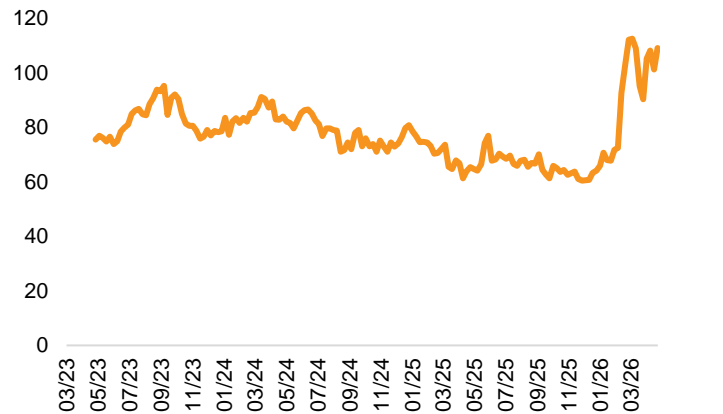
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



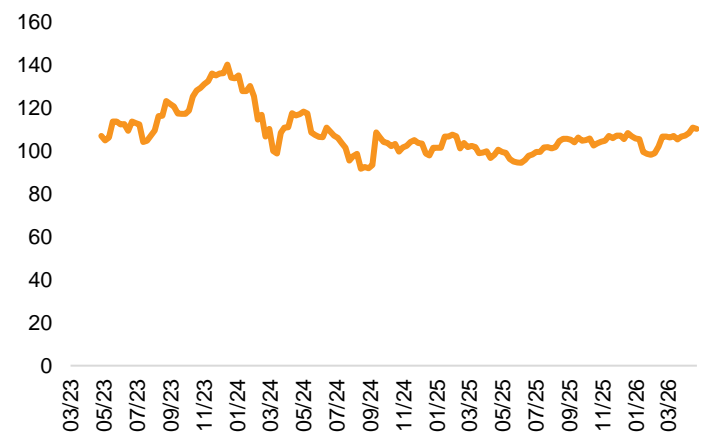
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	5,993	2.1	2,825	44,100	73,300	67.5%	1.2%	14.8	2.2	16%
AST	122	0.0	4	71,600	85,400	22.8%	3.5%	11.0	4.7	47%
HVN	2,496	1.1	542	21,150	43,400	108.1%	2.9%	8.3	11.1	
VJC	3,894	8.4	923	173,500	113,600	-33.9%	0.6%	39.3	4.0	11%
Bán lẻ										
BAF	397	2.7	187	34,400	37,200	8.1%		54.4	2.6	4%
DGW	350	3.7	91	41,700	49,600	21.3%	2.4%	14.3	2.5	19%
FRT	849	2.4	147	131,400	150,300	14.6%	0.3%	24.5	5.0	28%
MCH	6,432	2.0		131,000	147,000	13.8%	1.6%	24.7	9.9	42%
MWG	4,428	23.7	0	79,500	96,300	22.4%	1.3%	14.3	3.3	25%
PNJ	1,268	5.5	16	65,300	109,900	69.3%	1.0%	9.6	2.3	28%
QNS	679	0.3	276	48,700	53,400	13.8%	4.1%	8.0	1.4	18%
SAB	2,335	1.6	969	48,000	59,900	31.0%	6.3%	13.2	2.8	21%
VHC	467	2.4		58,800	71,300	24.7%	3.4%	8.8	1.3	16%
VNM	4,677	12.9	2,388	59,000	74,800	31.6%	4.8%	13.4	3.8	28%
Tài chính										
ACB	4,442	12.0	216	22,800	31,300	41.1%	3.8%	7.2	1.2	18%
BID	12,095	13.7	1,500	43,800	47,200	8.8%	1.0%	10.0	1.7	18%
CTG	10,297	13.5	498	34,950	49,000	41.1%	0.9%	7.1	1.4	22%
HDB	4,908	14.0	255	25,850	39,500	55.3%	2.5%	7.1	1.6	25%
LPB	6,028	2.9	244	53,200	33,400	-31.6%	5.6%	14.2	3.2	23%
MBB	7,577	19.7	21	24,800	32,900	34.7%	2.0%	7.2	1.4	21%
STB	5,063	22.1	908	70,800	45,700	-34.6%	0.9%	17.4	2.2	8%
TCB	8,669	16.3	10	32,250	40,300	27.1%	2.2%	8.8	1.3	16%
TPB	1,642	7.9	101	15,600	17,800	20.2%	6.1%	5.9	1.0	18%
VCB	20,570	21.0	2,014	64,900	69,300	7.5%	0.7%	15.1	2.3	16%
VIB	2,053	3.8	4	15,900	23,600	54.1%	5.7%	7.1	1.1	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8,126	17.1	447	27,000	37,100	39.3%	1.9%	8.1	1.2	16%
Dệt may		Garments & Textiles								
MSH	151	0.6	64	35,450	40,600	17.3%	2.8%	6.5	2.1	33%
TCM	97	1.0	2	22,800	29,800	32.9%	2.2%	11.1	1.0	10%
Khu công nghiệp		Industrials								
BCM	2,140	1.5	708	54,500	68,600	27.9%	2.0%	16.8	2.6	16%
GMD	1,205	5.8	91	74,500	72,000	-0.4%	3.0%	18.2	2.3	13%
HAH	353	4.5	66	55,100	55,400	1.9%	1.4%	7.7	2.0	27%
VSC	293	6.6	140	20,600	19,100	-4.9%	2.4%	28.2	1.5	6%
IDC	636	4.4	204	44,200	45,600	6.6%	3.4%	9.0	2.5	31%
KBC	1,129	4.8	457	31,600	30,000	-3.9%	1.2%	19.3	1.2	7%
PHR	357	1.2	124	69,500	68,400	0.4%	1.9%	14.2	2.2	16%
VTP	452	1.8	202	68,900	129,200	88.7%	1.2%	32.7	6.5	21%
Tài nguyên cơ bản		Materials								
DGC	691	11.9	304	48,000	128,300	173.5%	6.3%	7.4	1.2	17%
HPG	7,730	43.2	2,079	26,550	30,000	14.9%	1.9%	9.7	1.5	16%
Dầu khí										
BSR	5,831	21.8	2,758	30,700	16,700	-44.2%	1.4%	11.8	2.2	21%
GAS	7,990	9.4	3,747	87,300	78,400	-7.9%	2.3%	18.2	3.0	18%
OIL	612	4.4	39	15,600	14,800	-3.5%	1.6%	45.5	1.5	3%
PLX	2,070	11.2	113	42,950	47,700	13.9%	2.8%	33.3	2.1	7%
PVD	691	8.9	273	32,750	32,600	7.2%	7.6%	15.5	1.1	7%
PVS	784	12.6	259	40,400	41,800	5.1%	1.6%	10.7	1.3	13%
PVT	412	9.8	144	23,100	23,400	2.3%	1.0%	9.5	1.2	13%
Phân bón - Hóa chất		Petrochemicals								
DPM	678	10.1	305	26,300	22,700	-10.4%	3.3%	15.6	1.5	11%
DCM	832	9.5	324	41,450	40,000	1.3%	4.8%	10.7	1.9	19%
DDV	146	1.8	67	26,400	39,700	53.8%	3.4%	6.1	1.7	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	69	0.6	33	22,500	34,100	53.8%	2.2%	#N/A N/A	1.4	9%
Điện										
POW	1,571	9.9	775	14,550	14,400	0.1%	1.1%	17.6	1.2	7%
Điện và BĐS										
Property & Power										
HDG	330	2.8	105	23,500	37,400	61.3%	2.1%	13.1	1.3	10%
PC1	317	9.2	121	20,300	26,500	30.5%	0.0%	8.2	1.2	17%
REE	1,259	3.0	0	53,300	76,600	45.3%	1.6%	12.6	1.6	13%
Bất động sản										
Property										
DXG	614	10.4	180	14,550	18,300	39.5%	13.7%	68.5	1.1	2%
KDH	951	4.5	230	22,350	41,800	88.3%	1.3%	22.3	1.3	6%
NLG	465	3.5	47	25,250	42,200	68.9%	1.8%	18.7	1.0	6%
VHM	24,897	29.1	10,521	159,800	93,600			10.1	2.5	28%
VRE	2,827	8.5	1,021	32,800	32,000	0.8%	3.2%	10.8	1.5	15%
Công nghệ										
FPT	4,943	38.0	1,001	76,500	118,200	55.8%	1.3%	13.5	3.3	27%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA